

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác
khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân,
Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa
đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí
bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính
hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành
phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ Tài chính
hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ
về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Thực hiện ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh tại văn bản số 49/HĐND-
TT ngày 14/3/2012 V/v thỏa thuận tờ trình của UBND tỉnh Lào Cai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 29/TTr-STC ngày
15/2/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác
khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai, như sau:

1. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên
địa bàn tỉnh Lào Cai theo quy định tại quyết định này là khoáng sản kim loại và
khoáng sản không kim loại.

2. Đối tượng nộp phí là các tổ chức, cá nhân khai thác hợp pháp các loại khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

3. Mức thu:

a) Mức thu phí được quy định cụ thể như sau:

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng mangan	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	270.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	270.000
8	Quặng von-phơ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	50.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	50.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
12	Quặng cromit	Tấn	60.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-di (vanadi)	Tấn	270.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa ...)	m ³	70.000
2	Đá Block	m ³	90.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire): E-mô-rôt (emerald): A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite): Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite); Py-rôp (pyrope); Bê-rin (berin): Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch	Tấn	70.000

	anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Phen-sờ-phát (fenspat); Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite).		
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Tấn	3.000
6	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp ...)	Tấn	3.000
7	Cát vàng	m ³	5.000
8	Cát làm thủy tinh	m ³	7.000
9	Các loại cát khác	m ³	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.000
12	Đất làm thạch cao	m ³	3.000
13	Đất làm Cao lanh	m ³	7.000
14	Các loại đất khác	m ³	2.000
15	Gờ-ra-nít (granite)	Tấn	30.000
16	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
17	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)	Tấn	30.000
18	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
19	Pi-rít(pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	30.000
20	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
21	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	5.000
22	Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò (đá)	Tấn	10.000
23	Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên	Tấn	10.000
24	Than nâu, than mỡ	Tấn	10.000
25	Than khác	Tấn	10.000
26	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

b) Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều này.

4. Cách tính phí, thu nộp phí và quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai: Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Thời điểm áp dụng mức thu phí thực hiện kể từ ngày **01/4/2012**.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Cục trưởng Cục thuế tỉnh phối hợp với Sở Tài nguyên và môi trường hướng dẫn tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và môi trường, Cục Trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 28/2008/QĐ-UBND ngày 01/7/2008 của UBND tỉnh Lào Cai về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai./. *svs*

Nơi nhận:

- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Văn Phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ TP;
- Bộ: Tài chính; Tài Nguyên & MT;
- Như Điều 3 QĐ;
- Sở Tư pháp;
- Công báo tỉnh;
- Báo Lào cai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, TH, TM. *svs*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Vịnh